

CÂU CHỮ

sắp xếp câu (thêm dấu câu)

比



(1) 他 比 他 高 弟弟

Tā bǐ tā gāo dìdì

(2) 几 现在 几 比 ？

Jǐ xiànzài jǐ bǐ ？

(3) 她 我们 比 那里 先到

Tā wǒmen bǐ nàlǐ xiān dào

(4) 大卫 我 矮 一点儿 比

Dà wèi wǒ ǎi yìdiǎnr bǐ